TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 39/2019/HNGĐ - ST Ngày: 02-7-2019 V/v: "Ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phùng Quốc Việt

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Tứ – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 172/2019/TLST-HNGĐ ngày 08/3/2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn S, sinh năm 1974
Địa chỉ: tổ 8, ấp 2, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1972
Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Anh S có mặt, chị P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2019 và các lời khai tại tòa, nguyên đơn anh Đỗ Văn S trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh P xây dựng gia đình với nhau từ năm 1994, đến năm 2003 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 29 tháng 12 năm 2003. Việc kết hôn do anh và chị P đều tự nguyện. Trong quá trình chung sống thì giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng

không chia sẻ được với nhau trong cuộc sống dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay anh S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh P.

Về con chung: anh S và chị P có 02 người con chung là cháu Đỗ Thị Ánh H, sinh ngày 09/02/1995 và cháu Đỗ Thị Quỳnh N, sinh ngày 26/12/2003. Hiện nay, cháu H đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao con chung là cháu N cho chị P nuôi dưỡng, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: anh S khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 29/3/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh P trình bày: Chị và anh Đỗ Văn S xây dựng gia đình với nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29 tháng 12 năm 2003. Việc kết hôn do chị và anh S đều tự nguyện. Do anh S không chung thủy nên vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay anh S xin ly hôn, chị không đồng ý ly hôn vì chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để chăm lo cho con.

Về con chung: Chị và anh S có 02 người con chung là Đỗ Thị Ánh H, sinh ngày 09/02/1995 và cháu Đỗ Thị Quỳnh N, sinh ngày 26/12/2003. Đối với cháu H đã thành niên nên không có yêu cầu về nuôi con. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, xử cho anh S được ly hôn với chị P. Cháu H đã thành niên, giao cháu N cho chị P nuôi dưỡng, tạm thời anh S không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Thanh P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn S và chị Nguyễn Thị Thanh P xây dựng gia đình với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29 tháng 12 năm 2003,

việc kết hôn do cả hai đều tự nguyện nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. anh S yêu cầu được ly hôn với chị P vì lý do hôn nhân không có hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không chia sẻ được với nhau trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân từ năm 2013.

Xét thấy, qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P thì địa phương không xác định được nguyên nhân tranh chấp ly hôn giữa anh S và chị P. Qua lời khai của cả anh S và chị P đều thừa nhận là vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau nên đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. anh S xin ly hôn, chị P không đồng ý ly hôn vì lý do muốn vợ chồng đoàn tụ chăm sóc cho con chung. Xét thấy anh S và chị Phương đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, xử cho anh S được ly hôn với chị P là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: anh S và chị P có 2 con chung là cháu Đỗ Thị Ánh H, sinh ngày 09/02/1995 và cháu Đỗ Thị Quỳnh N, sinh ngày 26/12/2003. Cháu H đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu về nuôi con nên không xét. Đối với cháu N, hiện do chị P nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị P yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và anh S cũng đồng ý giao cháu N cho chị P nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu N cũng có nguyện vọng được sống chung với chị P nên Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Đỗ Thị Quỳnh N cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. chị P không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Đỗ Văn S phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S là phù hợp với nhận định nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Ly hôn" của anh Đỗ Văn S đối với chị Nguyễn Thị Thanh P,

Xử cho anh Đỗ Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh P.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Đỗ Thị Quỳnh N, sinh ngày 26/12/2003 cho chị Nguyễn Thị Thanh P trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh S không cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đỗ Văn S được quyền đến thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Anh Đỗ Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000393 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. anh S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. anh S được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. chị P được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm